

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và
thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 320/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Tiền Giang như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 là 9.305,500 tỷ đồng, bằng 116,61% dự toán năm 2018 và bằng 106,64% so với ước thực hiện năm 2018. Bao gồm:

- Thu nội địa: 8.925,000 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 360,000 tỷ đồng;

- + Thu xổ số kiến thiết: 1.650,000 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 380,500 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 là 9.305,500 tỷ đồng được phân theo khu vực thu như sau:

- Khu vực tỉnh thu: 7.677,000 tỷ đồng;
- Khu vực huyện, xã thu: 1.628,500 tỷ đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương:

a) Thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 là 11.420,078 tỷ đồng. Bao gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 8.087,098 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.332,980 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 1.942,237 tỷ đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 1.390,743 tỷ đồng.

b) Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là 11.382,578 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 9.991,835 tỷ đồng. Bao gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển: 2.660,318 tỷ đồng.
 - + Chi thường xuyên: 6.793,899 tỷ đồng, trong đó:
 - . Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.960,822 tỷ đồng;
 - . Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 33,624 tỷ đồng.
 - + Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 1,000 tỷ đồng.
 - + Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 338,728 tỷ đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 197,690 tỷ đồng.
 - + Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 0,200 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.390,743 tỷ đồng. Bao gồm:
 - + Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 970,256 tỷ đồng;
 - + Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu: 138,762 tỷ đồng;
 - + Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 281,725 tỷ đồng.

Với tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 là 11.382,578 tỷ đồng phân theo khu vực chi như sau:

- Cấp tỉnh chi: 5.724,711 tỷ đồng;
- Cấp huyện và xã chi: 5.657,867 tỷ đồng.

3. Bội thu ngân sách địa phương

Tổng số bội thu ngân sách địa phương năm 2019 là 37,500 tỷ đồng.

4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương

Tổng số chi trả nợ gốc năm 2019 là 45,500 tỷ đồng, được sử dụng từ các nguồn: từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 8,000 tỷ đồng và bội thu ngân sách địa phương 37,500 tỷ đồng.

5. Tổng mức vay của ngân sách địa phương

Tổng mức vay để trả nợ gốc là 8,000 tỷ đồng.

6. Biện pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2019:

a) Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; phát triển doanh nghiệp để đảm bảo nguồn thu bền vững cho ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế;

b) Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, nắm chắc các nguồn thu và số lượng người nộp thuế. Đồng thời, xác định cụ thể các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý thuế hiệu quả. Xử lý nợ đọng thuế;

c) Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước, các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Nhà nước quy định để tổ chức chi tiêu ngân sách tiết kiệm và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi ngân sách nhà nước, đảm bảo chi ngân sách đúng quy định;

d) Tổ chức công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chi ngân sách nhà nước, bảo đảm chi đúng chế độ quy định, đề cao và làm rõ trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh



Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	10.266.719	13.802.690	11.420.078	-2.382.612	82,74
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	7.089.400	7.785.475	8.087.098	301.623	103,87
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.365.700	2.647.352	2.672.398	25.046	100,95
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.723.700	5.138.123	5.414.700	276.577	105,38
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.177.319	3.322.770	3.332.980	10.210	100,31
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.904.237	1.904.237	1.942.237	38.000	102,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.273.082	1.418.533	1.390.743	-27.790	98,04
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		990.609		-990.609	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.703.836		-1.703.836	
B	TỔNG CHI NSĐP	10.203.719	13.073.528	11.382.578	-1.690.950	87,07
I	Tổng chi cân đối NSĐP	8.930.637	11.654.995	9.991.835	-1.663.217	85,73
1	Chi đầu tư phát triển	2.278.960	3.797.216	2.660.318	-1.136.898	70,06
2	Chi thường xuyên	6.229.273	6.817.430	6.793.899	-23.531	99,65
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		143	200		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	179.870	179.870	197.690	17.820	109,91
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	241.534	859.336	338.728	-520.608	39,42
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.273.082	1.418.533	1.390.743	-27.790	98,04
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.898	1.134.898	970.256	-164.642	85,49
2	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	123.856	135.479	138.762	3.283	102,42
3	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	144.328	148.156	281.725	133.569	190,15
a	Chương trình MTQG Nông thôn mới	124.200	124.200	210.500	86.300	169,48
	- Chi đầu tư phát triển	89.100	89.100	162.300	73.200	182,15
	- Chi sự nghiệp	35.100	35.100	48.200	13.100	137,32
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	20.128	23.956	71.225	47.269	297,32
	- Chi đầu tư phát triển	11.000	11.000	53.409	42.409	485,54
	- Chi sự nghiệp	9.128	12.956	17.816	4.860	137,51
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSĐP				0	
D	BỘI THU NSĐP	63.000	63.000	37.500	-25.500	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	65.700	67.930	45.500	-22.430	66,98
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.700	2.700	8.000	5.300	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	63.000	65.230	37.500	-27.730	57,49
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	2.700	2.700	8.000	5.300	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	0	
II	Vay để trả nợ gốc	2.700	2.700	8.000	5.300	



Biểu số 02

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	8.726.000	7.785.475	9.305.500	8.087.098	106,64	103,87
I	Thu nội địa	8.356.000	7.785.475	8.925.000	8.087.098	106,81	103,87
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	132.000	132.000	155.000	155.000	117,42	117,42
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	125.000	125.000	140.000	140.000	112,00	112,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.850.000	2.850.000	2.715.000	2.715.000	95,26	95,26
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.143.900	1.143.900	1.290.000	1.290.000	112,77	112,77
5	Thuế thu nhập cá nhân	630.000	630.000	700.000	700.000	111,11	111,11
6	Thuế bảo vệ môi trường	750.600	279.223	1.150.000	427.800	153,21	153,21
7	Lệ phí trước bạ	280.000	280.000	295.000	295.000	105,36	105,36
8	Thu phí, lệ phí	118.500	87.852	130.000	91.000	109,70	103,58
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí nông nghiệp	16.305	16.305	16.000	16.000	98,13	98,13
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	172.885	172.885	70.000	70.000	40,49	40,49
11	Thu tiền sử dụng đất	305.800	305.800	360.000	360.000	117,72	117,72
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.200	3.200	2.000	2.000	62,50	62,50
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.650.000	103,13	103,13
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500	2.500	2.000	2.000	80,00	80,00
15	Thu khác ngân sách	225.310	156.810	250.000	173.298	110,96	110,51
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	370.000		380.500		102,84	
IV	Thu viện trợ						



Biểu số 03

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Quyết định số 14/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.203.719	11.382.578	1.178.859	111,55
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.930.637	9.991.835	1.061.198	111,88
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.278.960	2.660.318	381.358	116,73
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.278.960	2.660.318	381.358	116,73
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	588.960	650.318	61.358	110,42
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	360.000	110.000	144,00
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.440.000	1.650.000	210.000	114,58
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	6.229.273	6.793.899	564.626	109,06
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.028	2.960.822	258.794	109,58
2	Chi khoa học và công nghệ	31.133	33.624	2.491	108,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	200	200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	179.870	197.690	17.820	109,91
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	241.534	338.728	97.194	139,91
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	1.273.082	1.390.743	117.661	109,24
I	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.898	970.256	-34.642	96,55
II	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách theo quy định và một số CTMT	123.856	138.762	14.906	112,03
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	144.328	281.725	137.397	195,20
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	124.200	210.500	86.300	169,48
	- Chi đầu tư phát triển	89.100	162.300	73.200	182,15
	- Chi sự nghiệp	35.100	48.200	13.100	137,32
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	20.128	71.225	51.097	353,86
	- Chi đầu tư phát triển	11.000	53.409	42.409	485,54
	- Chi sự nghiệp	9.128	17.816	8.688	195,18
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Quyết định số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.802.690	11.420.078	-2.382.612
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.073.528	11.382.578	-1.690.950
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
D	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	63.000	37.500	-25.500
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	2.335.643	2.426.129	90.487
G	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	124.401	59.315	-65.086
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	5,33	2,44	-2,88
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		2.700	
3	Vốn khác (Vay tín dụng ưu đãi của NHPT)	124.401	56.615	-67.786
II	Trả nợ gốc vay trong năm	67.786	45.500	-22.286
1	Theo nguồn vốn vay	67.786	45.500	-22.286
a	Trái phiếu chính quyền địa phương			
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
c	Vốn khác (Vay tín dụng ưu đãi của NHPT)	67.786	45.500	-22.286
2	Theo nguồn trả nợ	67.786	45.500	-22.286
a	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.700	8.000	5.300
b	Bội thu NSĐP	63.000	37.500	-25.500
c	Tăng thu, tiết kiệm chi			
d	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.086		-2.086
III	Tổng mức vay trong năm	2.700	8.000	5.300
1	Theo mục đích vay	2.700	8.000	5.300
a	Vay để bù đắp bội chi			



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
b	Vay để trả nợ gốc	2.700	8.000	5.300
2	Theo nguồn vay	2.700	8.000	5.300
a	Trái phiếu chính quyền địa phương			
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.700	8.000	5.300
c	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	59.315	21.815	-37.500
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	2,54	0,90	-1,64
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.700	10.700	8.000
3	Vốn khác	56.615	11.115	-45.500
H	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	144	200	56